

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 704/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 26-9-2017

V/v: “Tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Cúc.

2. Bà Đỗ Thị A.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Phương – Là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10.

Ngày 26 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2017/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2017 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 219/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đặng Đình T, sinh năm: 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Đội 6, thôn T, xã K, huyện L, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Bà Lưu Thị Quỳnh T – Là Luật sư của Công ty luật trách nhiệm hữu hạn T thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Mai Kim N, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Lô T chung cư T, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2006 ông Đặng Đình T và bà Mai Kim N tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 24 ngày 09/3/2006. Cuộc sống vợ chồng trong thời gian chung sống không có hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T và bà N bất đồng về quan điểm và lối sống. Từ cuối năm

2011 ông T và bà N đã sống ly thân. Ngày 06/3/2017 ông T có đơn khởi kiện ly hôn với bà N. Tại Tòa bà N cũng đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Ông T và bà N có với nhau 01 người con chung là Đặng Thị Mai D, sinh ngày 18/01/2007. Từ khi vợ chồng sống ly thân thì trẻ D đều do bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T và bà N thỏa thuận sau khi ly hôn, bà N sẽ tiếp tục nuôi dưỡng trẻ D.

Bà N yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con từ ngày ông T không trực tiếp nuôi con ngày 01/01/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án ngày 26/9/2017 làm tròn là 68 tháng với mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/tháng với số tiền là 136.000.000 đồng. Số tiền này, ông T phải thực hiện ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi trẻ D thành niên.

Ông T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con từ ngày 01/01/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án ngày 26/9/2017 với số tiền là 136.000.000 đồng. Ông T chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000 đồng kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ D thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự đều khai không có.

Toà án đã tiến hành động viên, hoà giải, nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Toà án đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Đặng Đình T có đơn khởi kiện ly hôn với bà Mai Kim N, đây là quan hệ pháp luật về “Tranh chấp ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Mai Kim N cư trú tại Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về yêu cầu của đương sự:

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn ông Đặng Đình T, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 24 ngày 09/3/2006 của Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà N là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do hai bên bất đồng về quan điểm và lối sống. Tại Tòa ông T và bà N đều xác định không còn tình cảm thương yêu đối với nhau, mỗi người sống một

nơi không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự vẫn không thỏa thuận được với nhau về việc đoàn tụ quan hệ vợ chồng. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Ông T yêu cầu ly hôn và bà N cũng đồng ý. Việc thuận tình ly hôn giữa ông T và bà N là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông T và bà N được ly hôn.

Về con chung: Ông T và bà N có với nhau 01 người con chung là Đặng Thị Mai D, sinh ngày 18/01/2007. Từ cuối năm 2011 khi ông T và bà N sống ly thân thì trẻ D do bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Trẻ D đã quen với môi trường sống, cũng như điều kiện chăm sóc, giáo dục của bà N. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay các đương sự đều thỏa thuận sau khi ly hôn, bà N sẽ tiếp tục nuôi dưỡng trẻ D. Xét thấy, đây là sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự, sự thỏa thuận này đảm bảo quyền lợi của trẻ nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự thống nhất được với nhau về mức cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng nhưng không thống nhất được với nhau về thời gian cấp dưỡng. Bà N yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con từ ngày ông T không trực tiếp nuôi con (ngày 01/01/2012) đến khi con thành niên. Ông T chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con thành niên. Hội đồng xét xử xét thấy tại Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình có quy định: “Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi con”. Theo lời khai của ông T từ cuối năm 2011 cho đến nay ông T không sống chung với trẻ D và không cấp dưỡng nuôi trẻ D. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà N. Buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi trẻ D từ ngày 01/01/2012 đến ngày 26/9/2017 làm tròn là 68 tháng $\times$ 2.000.000 đồng/tháng = 136.000.000 đồng. Số tiền này buộc ông T phải thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Ngoài việc phải thi hành ngay số tiền cấp dưỡng 136.000.000 đồng nêu trên, kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, ông T còn phải cấp dưỡng nuôi trẻ D theo tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trẻ D thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự đều khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Về hôn nhân và gia đình: Ông T là nguyên đơn khởi kiện ly hôn, nên phải chịu án phí 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 59, 81, 82, 84 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng khoản 5, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

- Áp dụng Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Thông tư Liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản,

1) Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Đặng Đình T và bà Mai Kim N.

2) Về con chung: Bà Mai Kim N được trực tiếp nuôi con chung tên Đặng Thị Mai D, sinh ngày 18/01/2007.

- Buộc ông Đặng Đình T phải cấp dưỡng nuôi trẻ Đặng Thị Mai D từ ngày 01/01/2012 đến ngày 26/9/2017 với số tiền là 136.000.000 đồng, thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc ông Đặng Đình T phải cấp dưỡng nuôi trẻ Đặng Thị Mai D từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ D thành niên, cấp dưỡng hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng, thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Ông T được quyền thăm và chăm sóc con chung. Vì lợi ích của con, việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành chưa thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3) Về tài sản chung: Các đương sự đều khai không có nên Tòa án không giải quyết.

4) Án phí dân sự sơ thẩm: Về ly hôn 300.000 đồng, về cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng buộc ông Đặng Đình T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001049 ngày 07/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T phải nộp thêm 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5) Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6) Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Xuân Hương